



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2025, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	19-2257-4	Số phiên bản:	2.03
Ngày phát hành:	22/09/2025	Ngày sửa đổi:	19/08/2025

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Perfect-It™ II Paste Rubbing Compound, 05983, 05984

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô, Loại bỏ các khiếm khuyết trên bề mặt được sơn

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: loại 4.

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Health Hazard |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H227

Chất lỏng dễ cháy

H316

Gây kích ứng da nhẹ.

H372

Gây tổn thương các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: hệ hô hấp.

Biện pháp phòng ngừa**Cơ bản:**

P101

Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.

P102

Tránh xa tầm với của trẻ em.

Phòng ngừa:

P210

Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.

P260

Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.

Phản ứng:

P332 + P313

Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.

P370 + P378

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Không có

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	30 - 60
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	10 - 30
Silica	7631-86-9	10 - 30
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	541-02-6	< 10

Kaolinite	1318-74-7	3 - 7
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	< 6
Glycerin	56-81-5	< 5
Illite	12173-60-3	1 - 5
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	64742-65-0	1 - 5
Oleic Acid	112-80-1	0.5 - 1.5

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài, cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Ảnh hưởng lên cơ quan phơi nhiễm đơn hoặc phơi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Formaldehyde
Carbon monoxide
Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS).¹ Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Che chắn khu vực tràn bằng bột chữa cháy foam. Bột chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tránh hít bụi tạo ra trong quá trình mài, cắt, nghiền và gia công. Giữ xa tầm tay của trẻ em. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v.).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
MINERAL OILS, HIGHLY-REFINED OILS	64742-47-8	ACGIH	TWA(inhalable fraction):5 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Khi chỉ có sự tiếp xúc ngẫu nhiên dự đoán được, (các) vật liệu găng tay thay thế có thể sử dụng. Nếu xảy ra tiếp xúc với găng tay, hãy tháo ngay găng tay cũ và thay thế bằng một bộ găng tay mới. Đối với tiếp xúc ngẫu nhiên, găng tay làm từ (các) vật liệu sau có thể được sử dụng: Cao su Nitrile

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả

của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Nâu nhạt
Mùi	Mùi dung môi nhẹ
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	7,5 - 8,5
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ sôi	> 65,6 °C
điểm chớp cháy	65,6 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Chất lỏng dễ cháy: loại 4.
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	1,2 g/ml
Mật độ tương đối	1,2 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Không đáng kể
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ Nhớt Kinematic	83.333 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	14,3 % khối lượng [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2</i>]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	171 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i>]
Phần trăm bay hơi	47 - 53 % khối lượng
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	307 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i>]
Phân tử khối	<i>Không có dữ liệu</i>

Đặc trưng kích thước hạt	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Điều kiện

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Bụi do cắt, mài, chà nhám hoặc gia công có thể gây kích ứng hệ hô hấp. Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn giọng và đau mũi họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

Tiếp xúc với mắt

Bụi được tạo ra trong quá trình cắt, mài, chà nhám hoặc gia công có thể gây kích ứng mắt. Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ hoặc mờ mắt.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Viêm phổi: Dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho dai dẳng, khó thở, đau ngực, có đờm và thay đổi các chức năng phổi.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Silica	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 8,7 mg/l
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 6,72 mg/l
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Kaolinite	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Kaolinite	Nuốt phải	Người	LD50 > 15.000 mg/kg
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Glycerin	Da	Thỏ	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Glycerin	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	các chất tương tự	LC50 > 4 mg/l
Oleic Acid	Da	Chuột bạch	LD50 > 3.000 mg/kg
Oleic Acid	Nuốt phải	Chuột	LD50 57.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolinite	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Glycerin	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Oleic Acid	Thỏ	Kích ứng tối thiểu

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolinite	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Glycerin	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Oleic Acid	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Silica	Con người và động vật	không có
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	các chất tương tự	không có
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	Chuột	không có
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Chuột bạch	không có
Glycerin	Chuột bạch	không có
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Silica	In vitro	Không gây đột biến
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	In vitro	Không gây đột biến
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	In vitro	Không gây đột biến
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	In vivo	Không gây đột biến
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	In vitro	Không gây đột biến
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	In vivo	Không gây đột biến
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	In vitro	Không gây đột biến
Oleic Acid	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không

đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Kaolinite	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Glycerin	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	Da	Chuột	Không gây ung thư
Oleic Acid	Da	Chuột	Không gây ung thư
Oleic Acid	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Oleic Acid	Không được đề cập	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/ngày	1 Hệ thống
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/ngày	1 Hệ thống
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/ngày	Trong thời kỳ
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,43 mg/l	2 Hệ thống
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,43 mg/l	2 Hệ thống
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 2,4 mg/l	trong thời gian mang thai
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	2 Hệ thống
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	2 Hệ thống
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai

Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	trong thời gian mang thai

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
DODECAMETHYLCYCL OHEXASILOXANE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
DECAMETHYLCYCLOP ENTASILOXANE	Da	Hệ thống huyết trùng Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg/day	28 Ngày
DECAMETHYLCYCLOP ENTASILOXANE	Hít thở	Hệ thống huyết trùng Hệ thống hô hấp Gan Mắt Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 2,42 mg/l	2 năm
DECAMETHYLCYCLOP ENTASILOXANE	Nuốt phải	Gan Hệ miễn dịch Hệ thống hô hấp Tim đường tiêu hóa Hệ thống huyết trùng Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	90 Ngày
Kaolinite	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL NA	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Kaolinite	Hít thở	xơ phổi	không có	Chuột	NOAEL Không có	
DODECAMETHYLCYCL OHEXASILOXANE	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,546 mg/l	90 Ngày
DODECAMETHYLCYCL	Hít thở	Hệ thống hô	không có	Chuột	NOAEL	90 Ngày

OHEXASILOXANE		hấp			0,018 mg/l	
DODECAMETHYLCYCL OHEXASILOXANE	Hít thở	Hệ thống huyết trùng Mắt	không có	Chuột	NOAEL 0,546 mg/l	90 Ngày
DODECAMETHYLCYCL OHEXASILOXANE	Nuốt phải	Hệ nội tiết Gan Hệ thống huyết trùng Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Glycerin	Hít thở	Hệ thống hô hấp Tim Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
Glycerin	Nuốt phải	Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/day	2 năm
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	Da	da Gan Hệ thống huyết trùng Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/day	13 Tuần
Oleic Acid	Nuốt phải	Gan Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 2.250 mg/kg/day	108 Tuần
Oleic Acid	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 2.550 mg/kg/day	108 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nguy cơ hô hấp
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	Không có nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
HYDROTREATE D LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
HYDROTREATE D LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Rainbow Trout	Analogous Compound	96 Giờ	LL50	>1.000 mg/l
HYDROTREATE D LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
HYDROTREATE D LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEL	1.000 mg/l
Silica	7631-86-9	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
DECAMETHYLCYCLOPENTASIL OXANE	541-02-6	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>2.000 mg/l
DECAMETHYLCYCLOPENTASIL OXANE	541-02-6	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	>100 mg/l
DECAMETHYLCYCLOPENTASIL OXANE	541-02-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
DECAMETHYLCYCLOPENTASIL OXANE	541-02-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
DECAMETHYLCYCLOPENTASIL OXANE	541-02-6	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	100 mg/l
DECAMETHYLCYCLOPENTASIL OXANE	541-02-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	90 Ngày	NOEC	100 mg/l
DECAMETHYLCYCLOPENTASIL OXANE	541-02-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
Kaolinite	1318-74-7	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>100 mg/l
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Fathead Minnow	Thí nghiệm	49 Ngày	NOEC	100 mg/l
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	100 mg/l
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
Glycerin	56-81-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	54.000 mg/l

Glycerin	56-81-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	1.955 mg/l
Glycerin	56-81-5	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	10.000 mg/l
Illite	12173-60-3	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	64742-65-0	Green algae	Analogous Compound	96 Giờ	EC50	>100 mg/l
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	64742-65-0	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	64742-65-0	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	64742-65-0	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
Oleic Acid	112-80-1	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
HYDROTREATE D LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Giờ	Nhu cầu oxy sinh hóa	77.6 %BOD/Th OD	OECD 301F - Manometric Respiro
HYDROTREATE D LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	68.8 %BOD/Th OD	OECD 306(Misc)-Biodegrad. Seaw
HYDROTREATE D LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Analogous Compound Soil Inherent Biodegradability	61 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	>60 %BOD/Th OD	OECD 304A-Inherent Biodegrad.
Silica	7631-86-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	541-02-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	0.14 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 310 CO2 Headspace
DECAMETHYLCYCLOPENTASILOXANE	541-02-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không	20.4 Ngày (t 1/2)	

				khí)		
DECAMETHYLCYCLOPENTASIL OXANE	541-02-6	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	66 Ngày (t 1/2)	
Kaolinite	1318-74-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
DODECAMETHYLCYCLOHEXASIL OXANE	540-97-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	4.47 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 310 CO2 Headspace
Glycerin	56-81-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	63 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Illite	12173-60-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC DISTILLATE (PETROLEUM)	64742-65-0	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	23 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	tương tự OECD 301B
Oleic Acid	112-80-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	78 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
HYDROTREATE D LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Silica	7631-86-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
DECAMETHYLCYCLOPENTASIL OXANE	541-02-6	Thí nghiệm BCF - Fish	35 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	7060	OECD305-Bioconcentration
DECAMETHYLCYCLOPENTASIL OXANE	541-02-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	8.03	
Kaolinite	1318-74-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
DODECAMETHYLCYCLOHEXASIL OXANE	540-97-6	Thí nghiệm BCF - Fish	49 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	1160	OECD305-Bioconcentration
Glycerin	56-81-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.75	tương tự OECD 107
Illite	12173-60-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
SOLVENT DEWAXED HEAVY PARAFFINIC	64742-65-0	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

DISTILLATE (PETROLEUM)						
Oleic Acid	112-80-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số

161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về An toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc. óa chất là tiền chất công nghiệp phải lập sổ theo dõi tiền chất công nghiệp. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/